※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙[별지 제2호의2서식] <개정 2024. 3. 18.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp [Mẫu đính kèm số 2-2] <Sửa đổi 2024. 3. 18.>

농업경영체 등록신청서(임업정보-농업법인용)

ĐƠN ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP (THÔNG TIN LÂM NGHIỆP-DÀNH CHO PHÁP NHÂN NÔNG NGHIỆP)

※ 뒤쪽의 작성방법을 참조해 작성하시기 바라며, [ ]에는 해당되는 곳에 √ 표시를 합니다.

※ Vui lòng tham khảo cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền và đánh dấu √ vào [ ] tương ứng.

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	30일 30 ngày

농업경영체 등록번호 Số đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp	

1. 일반현황

1. Thông tin chung

형태 Hình thức	[ ]영농조합법인 농업회사법인([ ]합명 [ ]합자 [ ]유한책임 [ ]유한 [ ]주식) [ ]Hợp tác xã nông nghiệp Pháp nhân nông nghiệp ([ ]Hợp danh [ ]Liên doanh [ ]Trách nhiệm hữu hạn [ ]Hữu hạn [ ]Cổ phần)				
① 법인현황 ① Thông tin pháp nhân	법인명 Tên pháp nhân		법인등록번호 Số đăng ký pháp nhân		사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh
	설립연도 Năm thành lập	전화번호 Số điện thoại	팩스 Fax	전자우편 Email	
	법인 소재지 Địa chỉ pháp nhân	본점 Trụ sở chính	(마을명:) (Tên thôn:)		
		분점 Trụ sở chính	(마을명:) (Tên thôn:)		
			(마을명:) (Tên thôn:)		
	주요사업 Ngành nghề kinh doanh chính	[ ]생산 [ ]가공 [ ]유통 [ ]수출 [ ]농업서비스 [ ]관광・휴양 [ ]그 밖의 사업 [ ]마을법인 [ ]Sản xuất [ ]Chế biến [ ]Phân phối [ ]Xuất khẩu [ ]Dịch vụ nông nghiệp [ ]Du lịch và nghỉ dưỡng [ ]Kinh doanh khác [ ]Pháp nhân thôn làng				

② 대표자 ② Người đại diện	성명 Họ tên	국적 Quốc tịch	국내 Hàn Quốc	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
			국외 Nước ngoài	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài
	전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호 Số di động		전자우편 Email
	주소 Địa chỉ			

③ 구성원 ③ Thành viên	성명 Họ tên	주민등록번호(외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài)	직책 Chức vụ	농업인 여부 Có phải người làm nông nghiệp không	증빙서류 Tài liệu chứng minh	④ 출자규모 ④ Quy mô đầu tư	구 분 Phân loại	출자자 수(명) Số người đầu tư (người)	출자액(만원) Số tiền đầu tư (mười nghìn won)
							농업인 Người làm nông nghiệp		
							비농업인 Không phải người làm nông nghiệp		
							계 Tổng		

※ 영농조합법인: 대표자 포함 농업인 5인 이상, 농업회사법인: 등기이사(또는 업무집행자) 및 농업인 출자자

※ Hợp tác xã nông nghiệp: người làm nông nghiệp từ 5 người trở lên bao gồm người đại diện, Pháp nhân nông nghiệp: thành viên hội đồng quản trị (hoặc giám đốc điều hành kinh doanh) và nhà đầu tư là người làm nông nghiệp

⑤ 상용근로자수 ⑤ Số lượng lao động thường xuyên	[ ]근로자 없음 [ ]Không có người lao động	내국인 Người Hàn 명 người	외국인 Người nước ngoài 명 người

2. 임야 및 임업경영
2. Đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp

⑥ 임야일반 ⑥ Rừng tổng hợp				⑥-2 임야면적(㎡) A≧B+C+D ⑥-2 Diện tích đất rừng (㎡) A≧B+C+D						⑥-3 시설현황 ⑥-3 Tình hình cơ sở vật chất		⑥-4 품목별 재배면적 ⑥-4 Diện tích canh tác theo loại nông sản			⑥-5 필지 삭제 사유 ⑥-5 Lí do xóa thửa	⑥-6 임야 소유자 ⑥-6 Người sở hữu đất rừng
번호 Số	소재지 Địa chỉ	⑥-1 지목 ⑥-1 Mục đích sử dụng đất		경영내용 Nội dung kinh doanh	공부(A) A≧자경+임차 Sổ đăng ký (A) A≧ tự canh tác + cho thuê			실제 경영 (B) Kinh doanh thực tế (B)	미이용 Không sử dụng		시설 종류 Loại cơ sở vật chất	시설 면적 (㎡) Diện tích cơ sở vật chất (㎡)	재배 품목 Danh mục trồng trọt	재배면적 Diện tích canh tác		
		공부 Sổ đăng ký	실제 Thực tế		자경 Tự canh tác	임차 Cho thuê			휴경 (C) Nghỉ canh tác (C)	폐경 (D) Ngừng canh tác (D)				노지 (㎡) Đất trống (㎡)	시설 (㎡) Cơ sở vật chất (㎡)		
						기간 (. . . ~ . . .) Thời gian (. . . ~ . . .)											
				[ ]임목생산 [ ]Sản xuất lâm nghiệp [ ]임산물 재배 [ ]Trồng lâm sản													
				[ ]임목생산 [ ]Sản xuất lâm nghiệp [ ]임산물 재배 [ ]Trồng lâm sản													

				[ ]임목생산 [ ]Sản xuất lâm nghiệp [ ]임산물 재배 [ ]Trồng lâm sản														

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

3. 산림경영계획 인가정보 ※ ⑥ 경영내용에 임목생산이 기재된 농업경영체는 작성해야 하는 필수사항입니다.

3. Thông tin phê duyệt kế hoạch kinh doanh rừng ※ ⑥ Sản xuất lâm nghiệp là nội dung bắt buộc điền trong nội dung kinh doanh đối với tổ chức kinh doanh nông nghiệp.

⑦-1 번호 ⑦-1 Số	⑦-2 명칭 ⑦-2 Tên gọi	⑦-3 기간 ⑦-3 Thời gian	면적 Diện tích	⑦-4 소재지 ⑦-4 Địa chỉ
			(㎡)	
			(㎡)	
			(㎡)	

※ ⑦-1 지방자치단체(시・군・구)에서 인가한 산림경영계획 인가번호를 기입

※ ⑦-1 điền số phê duyệt kế hoạch kinh doanh rừng được chính quyền địa phương (thành phố (si), huyện (gun), quận (gu)) thông qua.

※ ⑦-2 산림경영계획 명칭을 작성

※ ⑦-2 điền tên gọi kế hoạch kinh doanh rừng

※ ⑦-3 인가 받은 산림경영계획 기간을 yyyy. mm. dd. 형태로 기입(예시: 2010. 10. 13. ~ 2020. 10. 12.)

※ ⑦-3 điền thời hạn kế hoạch kinh doanh rừng được phê duyệt theo hình thức yyyy. mm. dd (Ví dụ: 2010. 10. 13. ~ 2020. 10. 12.)

※ ⑦-4 제2쪽 임야 및 임업경영 정보 중 ⑥ 임야일반 소재지 번호를 기입(예시: 1, 2)

※ ⑦-4 điền mã số địa chỉ của mục ⑥ Rừng tổng hợp trong phần Thông tin đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp trang 2 (ví dụ: 1, 2)

4. 독림가 선정 및 임업후계자 선발

4. Lựa chọn người quản lý rừng và tuyển chọn người kế thừa lâm nghiệp

번호 Số	성명 Họ tên	⑧-1 종류 ⑧-1 Loại	⑧-2 품목 ⑧-2 Danh mục	선정연도 Năm lựa chọn	⑧-3 선정기관 ⑧-3 Cơ quan lựa chọn

※ ⑧-1 독림가 선정(자영, 우수, 모범 및 법인으로 구분) 또는 임업후계자 선발

※ ⑧-1 lựa chọn người quản lý rừng (phân loại theo các phạm trù: tự kinh doanh, xuất sắc, gương mẫu và pháp nhân) hoặc tuyển chọn người kế thừa lâm nghiệp

※ ⑧-2 독림가 선정 또는 임업후계자 선발 관련 품목을 기입

※ ⑧-2 điền sản phẩm liên quan đến việc lựa chọn người quản lý rừng hoặc tuyển chọn người kế thừa lâm nghiệp

※ ⑧-3 산림청 또는 지방자치단체 등 선정기관을 기입

※ ⑧-3 điền cơ quan đã lựa chọn như Cục Kiểm lâm hoặc chính quyền địa phương, v.v.

5. 임업경영 관련 교육 이수

5. Hoàn thành khóa đào tạo liên quan đến kinh doanh lâm nghiệp

번호 Số	성명 Họ tên	⑨-1 교육기관 ⑨-1 Cơ sở đào tạo	⑨-2 교육과정명 ⑨-2 Tên khoá đào tạo	⑨-3 이수시간 ⑨-3 Thời gian hoàn thành	⑨-4 교육기간 ⑨-4 Thời gian đào tạo

※ ⑨-1 농식품공무원교육원, 산림교육원 등 교육기관을 기입

※ ⑨-1 điền cơ sở giáo dục như Viện đào tạo cán bộ nông nghiệp và thực phẩm, Viện đào tạo lâm nghiệp, v.v.

※ ⑨-2 상세한 교육과정명 기입

※ ⑨-2 điền tên khoá đào tạo chi tiết

※ ⑨-3 이수시간(예시: 35시간 30분), ⑨-4 교육기간(예시: 2017. 5. 7. ~ 2017. 5. 17.)

※ ⑨-3 Thời gian hoàn thành (ví dụ: 35 tiếng 30 phút), ⑨-4 Thời gian đào tạo (ví dụ: 2017. 5. 7. ~ 2017. 5. 17.)

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

6. 임업에 관련된 융자・보조금 등의 수령
6. Nhận các khoản vay, trợ cấp, v.v. liên quan đến lâm nghiệp

지원받은 정책사업명 Tên dự án chính sách được hỗ trợ	소재지 Địa chỉ	면적(㎡) Diện tích (㎡)	총사업비(원) Tổng chi phí dự án (Won)	정부보조금(원) Trợ cấp của chính phủ (Won)	정부융자금(원) Khoản vay chính phủ (Won)	해당연도 Năm được nhận

7. 임산물의 생산・유통 및 가공(작성기준: 전년도 연간)
7. Sản xuất, phân phối, chế biến lâm sản (tiêu chuẩn tính: trong một năm vừa qua)

(단위: ㎡, kg, %, 만원)
(Đơn vị: ㎡, kg,%, mười nghìn won)

⑩ 생산・유통 ⑩ Sản xuất, phân phối	⑩-1 주요 품목 ⑩-1 Danh mục chính		⑩-2 재배면적 ⑩-2 Diện tích canh tác	⑩-3 생산량 ⑩-3 Sản lượng	⑩-4 판매량 ⑩-4 Số lượng bán	⑩-5 판매금액 ⑩-5 Số tiền bán	⑩-6 판매처별 점유비율 ⑩-6 Thị phần của người bán					⑪ 가공 ⑪ Chế biến	품목 Danh mục	판매금액 Số tiền bán
	수실 Các loại quả của cây thân gỗ						도매시장 Chợ bán buôn	농협・산림조합 계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác			
	버섯 Nấm						도매시장 Chợ bán buôn	농협・산림조합 계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác			

	산나물 Rau rừng						도매시장 Chợ bán buôn	농협・산림조합 계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác				
	약초・약용 Thảo dược, dược liệu						도매시장 Chợ bán buôn	농협・산림조합 계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác				
	수목 부산물 Phụ phẩm cây trồng						도매시장 Chợ bán buôn	농협・산림조합 계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác				
	관상 산림 식물 Cây rừng làm cảnh						도매시장 Chợ bán buôn	농협・산림조합 계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác				
	기타 Khác						도매시장 Chợ bán buôn	농협・산림조합 계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác				

8. 소득・자산・부채(작성기준일: 전년도 12월 31일)
8. Thu nhập, tài sản, nợ (ngày điền: 31 tháng 12 năm trước)

(단위: 만원)
(Đơn vị: mười nghìn won)

⑫ 농업소득 ⑫ Thu nhập nông nghiệp	⑬ 농업 외 소득 ⑬ Thu nhập khác	⑭ 자산 ⑭ Tài sản	⑮ 부채 ⑮ Nợ

「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 같은 법 시행규칙 제3조에 따라 농업경영정보의 등록을 신청합니다.

Tôi xin nộp đơn đăng ký thông tin kinh doanh nông nghiệp theo Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và Điều 3 Thông tư hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인
Người làm đơn

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

산림청장 귀하
Kính gửi Giám đốc Cục Kiểm lâm

유의사항 Nội dung lưu ý
※ 등록한 농업경영정보의 변경이 있을 경우에는 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙」 제4조제3항에 따라 농림축산식품부장관이 정하는 기간에 변경등록 신청을 해야 하며, 그렇지 않을 경우 같은 법 제8조에 따라 농업·농촌에 관련된 융자·보조금 등의 지원이 제한될 수 있습니다. ※ Nếu có thay đổi về thông tin kinh doanh nông nghiệp đã đăng ký, phải đăng ký thay đổi trong khoảng thời gian do Bộ trưởng Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực quy định theo khoản 3 Điều 4 "Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp". Trường hợp không thực hiện có thể bị hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp liên quan đến nông nghiệp và nông thôn theo Điều 8 Luật trên. ※ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조제2항에 따라 농업경영정보는 등록·변경등록일부터 3년간 유효하며, 유효기간이 경과한 경우에는 등록정보가 말소될 수 있습니다. ※ Theo khoản 2 Điều 4 "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp", thông tin kinh doanh nông nghiệp có hiệu lực trong 3 năm kể từ ngày đăng ký, đăng ký thay đổi, nếu hết thời hạn hiệu lực thông tin đã đăng ký có thể bị hủy bỏ. ※ 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 농업경영정보를 등록하거나 변경등록을 하는 경우 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제6조의2에 따라 등록이 말소되거나 등록정보가 정정될 수 있으며, 같은 법 제31조의2제2항에 따라 500만원 이하의 벌금에 처해질 수 있습니다. ※ Trường hợp đăng ký hoặc đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh nông nghiệp không đúng sự thật hoặc bằng các cách gian lận khác, việc đăng ký có thể bị hủy hoặc thông tin đã đăng ký có thể được điều chỉnh theo Điều 6-2 "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp" và có thể bị phạt tiền tối đa 5 triệu won theo khoản 2 Điều 31-2 của Luật này.

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)

담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	전산시스템 Hệ thống điện tử
신청인의 주민등록표 등본 또는 외국인등록 사실증명, 가족관계등록전산정보, 출입국에 관한 사실증명, 국내거소신고 사실증명 Bản sao Giấy đăng ký cư trú của người đăng ký hoặc giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài, thông tin điện tử về đăng ký quan hệ gia đình, giấy xác nhận sự thật liên quan xuất nhập cảnh, giấy xác nhận sự thật khai báo cư trú trong nước	행정정보공동이용시스템 Hệ thống sử dụng chung thông tin hành chính
신청인의 임야 소재지 및 임업관련 시설 소재지의 토지대장·임야대장, 건축물대장, 위반건축물관리대장 Sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký tòa nhà, sổ đăng ký quản lý công trình xây dựng vi phạm tại địa chỉ đất rừng và địa chỉ công trình lâm nghiệp của người đăng ký	
토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공통주택가격 확인서, 자동차등록원부 등 고정자산 정보 Các thông tin về tài sản cố định như giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, giấy xác nhận bảng giá đất của từng thửa riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở chung, sổ đăng ký ô tô, v.v.	
소득금액증명 및 국민기초생활수급자 증명서, 장애인증명서 등 복지 급여 수급정보, 건강보험자격득실확인서, 국민연금가입자가입증명 Thông tin nhận trợ cấp phúc lợi như giấy chứng minh thu nhập, giấy chứng nhận người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản quốc gia và giấy chứng nhận khuyết tật,v.v., giấy chứng nhận tăng giảm điều kiện bảo hiểm y tế, giấy chứng nhận đăng ký tham gia bảo hiểm lương hưu	
농업(임업)경영 관련 교육 이수 정보 Thông tin hoàn thành khóa đào tạo về kinh doanh nông nghiệp (lâm nghiệp)	교육인력포털시스템(agriedu), 해당 개별 교육관리시스템 Hệ thống Cổng thông tin nhân lực giáo dục (agriedu), Hệ thống quản lý giáo dục cá nhân tương ứng
후계농업경영인 선정 정보 Thông tin lựa chọn người kinh doanh nông nghiệp kế nhiệm	후계농/우수후계농업경영인시스템 Kế thừa nông nghiệp/Hệ thống người kinh doanh nông nghiệp kế thừa xuất sắc

농업(임업)에 관련된 융자·보조금 등의 수령정보 Thông tin về việc nhận các khoản vay, trợ cấp liên quan đến nông nghiệp (lâm nghiệp)	농림사업정보시스템, 해당 개별 사업관리시스템 Hệ thống thông tin doanh nghiệp nông lâm nghiệp, Hệ thống quản lý doanh nghiệp cụ thể liên quan
농업(임업)용 면세유류의 유종별 배정에 관한 정보 Thông tin về phân bổ nhiên liệu miễn thuế dùng cho nông nghiệp (lâm nghiệp) theo chủng loại	
친환경농산물 인증 정보 Thông tin chứng nhận nông sản thân thiện với môi trường	친환경 인증관리 정보시스템 Hệ thống thông tin quản lý chứng nhận thân thiện với môi trường

행정정보 공동이용 등에 대한 동의
Đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

신청인(이 신청서에 기재된 경영주인 농업인, 경영주 외 농업인을 말합니다. 이하 같습니다)은 농업경영체 등록담당 공무원이 농업경영체 등록업무의 처리와 관련하여 위의 전산시스템을 이용하여 담당 공무원 확인사항을 확인하는 데 동의하며, 담당 공무원이 해당 보조금 등의 지급대상 자격 및 신청 내용의 사실 여부를 확인하기 위해 위의 전산시스템을 이용하여 담당 공무원 확인사항을 확인하는 데 동의합니다.

Người đăng ký (là người làm nông nghiệp có tên trong đơn này, có thể là chủ doanh nghiệp hoặc không phải là chủ doanh nghiệp Bên dưới tương tự) đồng ý cho phép cán bộ phụ trách đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp sử dụng hệ thống điện tử nêu trên để xác nhận các nội dung cán bộ phụ trách xác nhận liên quan đến việc xử lý đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp và đồng ý cho phép cán bộ phụ trách sử dụng hệ thống điện tử ở trên để kiểm tra điều kiện thanh toán các khoản trợ cấp có liên quan và tính xác thực của đơn đăng ký.

※ 위 확인사항 중 토지대장, 임야대장, 건축물대장, 토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공동주택가격 확인서 및 보조금 수령정보는 신청인의 동의 없이 확인할 수 있는 서류임을 알려드립니다.

※ Lưu ý trong số các mục xác nhận trên, sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký công trình xây dựng, giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, xác nhận bảng giá đấtcủa từng thửa riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở chung và thông tin nhận trợ cấp là những hồ sơ có thể xác nhận mà không cần sự đồng ý của người đăng ký.

※ 담당 공무원의 확인에 동의하지 않거나 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용 또는 농림축산식품부가 관리하는 각종 전산시스템을 통해 해당 정보를 확인할 수 없는 경우에는 해당 정보를 확인할 수 있는 서류를 신청인이 직접 제출해야 합니다. 이 경우 해당 서류를 제출하지 않으면 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 관련 법에 따른 융자·보조금의 지원이 제한될 수 있습니다.

※ Nếu không đồng ý cho phép cán bộ phụ trách xác nhận hoặc trường hợp không thể xác nhận thông tin thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử" hoặc các hệ thống điện tử khác do Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực quản lý, người đăng ký phải trực tiếp nộp các tài liệu cần thiết để có thể xác nhận các thông tin liên quan. Trong trường hợp này, nếu không nộp các tài liệu liên quan, có thể bị hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp theo Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và các luật liên quan.

년 Năm 월 tháng 일 ngày

신청인 (행정정보 공동이용 동의자) Người đăng ký (Người đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính)	(대표자) (Người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

개인정보의 이용 및 제3자 제공・활용 동의
Đồng ý sử dụng thông tin cá nhân và cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cho bên thứ 3

1. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보**를 **농림축산식품부・농촌진흥청・산림청과 그 소속 기관, 지방자치단체, 「공공기관의 운영에 관한 법률」 제4조에 따른 공공기관(이하 "공공기관"이라 합니다), 「농업협동조합법」에 의한 조합・중앙회 및 그 자회사・농협경제지주회사 및 그 자회사(이하 "농업협동조합"이라 합니다)와 「산림조합법」에 의한 조합 및 중앙회(이하 "산림조합"이라 합니다)의 맞춤형 농정지원, 농정안내 서비스, 지방 농정 지원, 농업・농촌 사회 안전망 지원, 농산물의 안전생산 및 유통관리, 융자・보조금 등의 관리 등 농업경영체 육성 및 지원을 위한 기초자료로 이용**하는 것에 동의합니다.

1. Tôi đồng ý với việc **thông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này **sẽ được sử dụng làm dữ liệu cơ bản để phát triển và hỗ trợ các tổ chức kinh doanh nông nghiệp như hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chỉnh, dịch vụ hướng dẫn quản lý nông nghiệp, hỗ trợ quản lý nông nghiệp địa phương, hỗ trợ mạng lưới an sinh xã hội nông nghiệp và nông thôn, quản lý sản xuất và phân phối nông sản an toàn, quản lý các khoản vay và trợ cấp, v.v. của Bộ Nông-Lâm,Chăn nuôi và Lương thực, Cục Quản lý Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm và các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công theo Điều 4 của "Luật Quản lý tổ chức công" (sau đây gọi là "tổ chức công"), hợp tác xã và các công ty con, công ty cổ phần kinh tế nông nghiệp và các công ty con (sau đây gọi là "hợp tác xã nông nghiệp") theo "Luật Hợp tác xã nông nghiệp".**

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

2. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보**를 이용하여 **농림축산식품부・농촌진흥청・산림청과 그 소속 기관, 지방자치단체, 공공기관, 농업협동조합, 산림조합으로부터 농업경영정보의 등록・변경등록, 농업・농촌에 관련된 융자・보조금 등의 정보, 그 밖에 농정안내 정보를 문자메시지 또는 우편으로 받아보는 것**에 동의합니다.

2. Tôi đồng ý với việc **thông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này **sẽ được sử dụng để nhận thông tin về đăng ký, đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh nông nghiệp, các khoản vay, trợ cấp, v.v. liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và các thông tin chính sách nông nghiệp khác từ Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, Cục Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm và các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công, hợp tác xã nông nghiệp qua tin nhắn hoặc đường bưu điện.**

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

3. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보**를 **농업・농촌에 관련된 융자・보조금 등의 지급대상자 등록 심사, 보조금 등의 부정・중복 지원 방지 등을 위한 확인 자료로 활용**하는데 동의합니다.

3. Tôi đồng ý với việc **thông tin cá nhân của người đăng ký** điền trong đơn đăng ký này được **sử dụng làm dữ liệu xác minh để thẩm định đăng ký người nhận các khoản vay và trợ cấp liên quan đến nông nghiệp và nông thôn, đồng thời ngăn chặn việc đăng ký trợ cấp gian lận hoặc trùng lặp, v.v.**

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

4. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보**를 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제5조에 따른 **등록정보의 확인**을 위해 관계 **중앙행정기관, 지방자치단체, 관할 세무서, 공공기관, 농업협동조합, 산림조합에 제공하고, 종합소득, 복지급여액, 면세유류 배정정보, 농기계・농자재 거래내역 등 등록정보와 관련된 개인정보를 제공받아 활용**하는 것에 동의합니다.

4. Tôi đồng ý cung cấp thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này cho các **cơ quan hành chính trung ương, chính quyền địa phương, cơ quan thuế có thẩm quyền, tổ chức công và hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp** có liên quan để **xác nhận thông tin đăng ký** theo Điều 5 "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp", **tiếp nhận và sử dụng thông tin cá nhân liên quan đến thông tin đăng ký như tổng thu nhập, số tiền trợ cấp phúc lợi, thông tin phân bổ nhiên liệu miễn thuế** và chi tiết giao dịch máy móc nông nghiệp và vật tư nông nghiệp, v.v.

[ ] 동의 [ ] 거부

[ ] Đồng ý [ ] Từ chối

※ 위 개인정보 이용 및 제3자 제공・활용 동의는 **농업경영체 등록이 말소되는 날까지 유효**하며(등록정보를 변경하는 경우에도 동일합니다), 농림축산식품부, 지방자치단체 및 산림청은 등록말소 후에도 보조금 등 수혜 정보 관리 등을 위해 위 개인정보를 보유・이용할 수 있습니다.

※ Đồng ý sử dụng thông tin cá nhân và cung cấp, sử dụng thông tin cá nhân cho bên thứ 3 nêu trên **có hiệu lực cho đến ngày huỷ đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp** (áp dụng tương tự ngay cả khi thay đổi thông tin đăng ký) và Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, chính quyền địa phương và Cục Kiểm lâm có thể lưu giữ và sử dụng thông tin cá nhân trên để quản lý thông tin về các quyền lợi như trợ cấp ngay cả sau khi huỷ đăng ký.

※ **위 개인정보의 이용 및 제3자 제공・활용에 관한 동의는 거부**할 수 있습니다. 다만, 동의하지 않을 경우 보조금 지급 등 **「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조에 따른 융자・보조금의 지원이나 맞춤형 농정지원, 농정안내 서비스 제공, 다른 법률에 따른 농업인에 대한 지원 등이 제한**될 수 있습니다.

※ Có thể **từ chối đồng ý về việc sử dụng thông tin cá nhân trên và việc cung cấp, sử dụng thông tin đó cho bên thứ 3.** Tuy nhiên, nếu không đồng ý, có thể bị **hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp, hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chỉnh, cung cấp dịch vụ hướng dẫn quản lý nông nghiệp theo Điều 4 của "Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp" và hạn chế hỗ trợ đối với người làm nông nghiệp theo các Luật khác.**

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 (개인정보 이용・제공・활용 동의자) Người đăng ký (Người đồng ý sử dụng, cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cá nhân)	(대표자) (Người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)

처리절차
Quy trình xử lý

신청서 작성 및 제출 Điền và nộp đơn đăng ký	→	접수 Tiếp nhận	→	검토 및 확인 Kiểm tra và xác nhận	→	등록부 작성 Điền sổ đăng ký
신청인 Người đăng ký				산림청 Cục Kiểm lâm		

297㎜×210㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

작성방법
Cách điền đơn

1. 일반현황: 농업법인과 관련한 사항을 작성합니다.

1. Thông tin chung: Điền thông tin liên quan đến pháp nhân nông nghiệp.

①란은 법인등기부상 법인명, 법인등록번호, 사업자등록번호, 법인 설립연도, 연락처 및 법인 소재지를 적습니다.

Mục ① điền tên pháp nhân, số đăng ký pháp nhân, số đăng ký kinh doanh, năm thành lập, số điện thoại và địa chỉ pháp nhân như trong sổ đăng ký pháp nhân.

* 전화번호, 팩스 및 전자우편은 법인사무소에서 이용하는 것을 적되, 법인이 소유·이용하는 것이 없는 경우에는 법인대표가 사용하는 것을 적습니다.

* Điền số điện thoại, Fax và e-mail của văn phòng công ty. Tuy nhiên, nếu không có thông tin liên hệ do công ty sở hữu hoặc sử dụng, hãy nhập thông tin liên hệ được sử dụng bởi người đại diện công ty.

* 주요사업은 정관으로 정한 법인의 주요사업에 해당하는 [ ]칸에 √표시를 하되, 중복선택이 가능합니다.

* Đối với ngành nghề kinh doanh chính, đánh dấu √ vào ô [ ] tương ứng với ngành nghề kinh doanh chính của công ty được quy định trong Điều lệ thành lập công ty, có thể chọn nhiều lựa chọn.

* 체험마을 등 마을단위로 농업법인을 만든 경우에는 마을법인에 √표시를 합니다.

* Trường hợp thành lập pháp nhân nông nghiệp theo đơn vị thôn làng như làng trải nghiệm, đánh dấu √ vào mục Pháp nhân thôn làng.

②란은 대표자의 성명, 주민등록번호(외국인등록번호), 전화번호, 휴대전화번호, 전자우편 및 주민등록지 주소를 적습니다.

Mục ② điền họ tên, số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài), số điện thoại, số di động, thư điện tử và địa chỉ đăng ký cư trú của người đại diện.

③란은 영농조합법인과 농업회사법인을 구분하여 작성하되, 영농조합법인은 대표자 포함 농업인 5인 이상, 농업회사법인은 등기이사(업무집행자)와 농업인 출자자의 성명, 주민등록번호(외국인등록번호), 직책, 농업인 여부 및 증빙 서류(농업경영체 증명서·농업인 확인서·고용계약서)를 적습니다.

Mục ③ điền riêng đối với hợp tác xã nông nghiệp và pháp nhân nông nghiệp. Đối với hợp tác xã nông nghiệp, điền ít nhất 5 người làm nông nghiệp bao gồm người đại diện, đối với pháp nhân nông nghiệp, điền họ tên, số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài), chức vụ, có phải người làm nông nghiệp không và các tài liệu chứng minh (giấy chứng nhận tổ chức kinh doanh nông nghiệp, xác nhận người làm nông nghiệp, hợp đồng lao động) của thành viên Hội đồng quản (hoặc giám đốc điều hành kinh doanh) và nhà đầu tư là người làm nông nghiệp.

④란의 출자규모는 영농조합법인의 경우 조합원(농업인)과 준조합원(비농업인), 농업회사법인의 경우 농업인과 비농업인을 구분하여 적습니다.

Đối với mục ④ Quy mô đầu tư, trường hợp ợp tác xã nông nghiệp, điền theo thành viên hợp tác xã (người làm nông nghiệp) và thành viên dự bị (không phải người làm nông nghiệp), trường hợp pháp nhân nông nghiệp, điền riêng cho người làm nông nghiệp và không phải người làm nông nghiệp.

⑤란은 출자자가 아닌 일반인으로 고용계약기간 1년 이상인 임금근로자의 수를 적습니다.

Mục ⑤ điền số lao động người lao động người thông thường, không phải nhà đầu tư, có hợp đồng lao động trên 1 năm.

2. 임야 및 임업경영

2. Đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp

⑥란은 필지별로 나누어 임야정보를 순서대로 작성합니다.

Mục ⑥, phân loại theo thửa và điền theo thứ tự thông tin đất rừng.

⑥-2란은 해당 지번의 면적을 아래와 같이 작성합니다.

Mục ⑥-2 điền diện tích thửa đất tương ứng như sau.

- 자경·임차: 공부상 면적 기준, 자경 및 임차에 해당되는 각각의 면적

- Tự canh tác, cho thuê: Từng diện tích tương ứng với tiêu chuẩn diện tích trên sổ đăng ký, diện tích tự canh tác và cho thuê

* 임차면적 및 임차기간은 임대차계약서 상의 내용을 적습니다.

* Diện tích thuê và thời gian thuê: điền thông tin trên hợp đồng thuê.

- 실제경영면적: 공부상 면적 중 실제 경영(임산물 식재 등)이 이루어지고 있는 면적(공부상면적 ≥ 실제경영면적+휴경면적+폐경면적)

- Diện tích kinh doanh thực tế: Diện tích đang kinh doanh thực tế (trồng lâm sản, v.v.) trên diện tích sổ đăng ký (diện tích trên sổ đăng ký ≥ diện tích kinh doanh thực tế + diện tích nghỉ canh tác + diện tích ngừng canh tác)

- 휴경면적: 임산물 생산이 가능한 임야이지만, 일시적으로 작물을 재배하고 있지 않은 임야 면적(다만, 다음 작물의 재배를 위해 일시적으로 작물을 재배하지 않는 경우는 제외)

- Diện tích nghỉ canh tác: Diện tích đất rừng có khả năng sản xuất lâm sản nhưng tạm thời không trồng trọt (tuy nhiên, không bao gồm trường hợp tạm thời không trồng trọt để trồng vụ sau)

- 폐경면적: 잡목 등의 점유, 시설물 및 묘지 등의 시설이 설치되어 상당한 인력과 시간을 투입하지 않으면 임산물 재배지로 이용이 불가능하게 된 임야 면적

- Diện tích ngừng canh tác: Diện tích đất rừng không thể trồng lâm sản nếu không đầu tư nhân lực và thời gian đáng kể do cây cối mọc lấn chiếm, lắp đặt các công trình như cơ sở vật chất, nghĩa trang, v.v.

⑥-3란은 해당 지번의 시설종류와 시설규모를 작성합니다(번호기입).

Mục ⑥-3 điền loại hình và quy mô cơ sở vật chất trên thửa đất tương ứng (điền số).

- 시설종류: ① 임도, ② 운재로 및 작업로, ③ 임산물 생산시설(온실, 재배사 등), ④ 임산물 가공·건조·저장·보관시설로 구분하여 적습니다.
- Loại cơ sở vật chất: Phân loại và điền theo ① Đường rừng, ② Đường vận chuyển và canh tác, ③ Cơ sở sản xuất lâm sản (nhà kính, nhà trồng trọt, v.v.), ④ cơ sở chế biến, sấy khô, lưu trữ, bảo quản lâm sản và điền.
- 시설면적은 면적(㎡)으로 작성합니다.
- Diện tích cơ sở vật chất điền bằng diện tích (㎡).

⑥-4란은 해당 지번의 품목별 재배면적을 작성합니다.

⑥-4 điền diện tích canh tác theo từng loại nông sản của thửa đất tương ứng.

- 재배품목: 해당 지번의 임야에 연간 재배하는 모든 재배품목을 적습니다.
- Danh mục trồng trọt: Điền tất cả danh mục trồng trọt hàng năm trên đất rừng của thửa đất tương ứng.
- 재배면적: 노지인 경우 노지란, 시설인 경우 시설란에 적습니다.
- Diện tích trồng trọt: Nếu là đất trống thì điền vào mục Đất trống, nếu là cơ sở vật chất thì điền vào mục Cơ sở vật chất.

⑥-5란은 해당지번의 필지 삭제 시 삭제 일자와 삭제 사유를 작성합니다.

Mục ⑥-5 điền ngày xóa và lí do xóa khi xóa thửa của thửa đất tương ứng.

* 필지 삭제 사유 구분: 매매(증여·상속 포함), 임대(자경임야 삭제), 임차종료(임차임야 삭제), 폐경 및 기타(상세 사유 기재)
* Phân loại lí do xóa thửa: Mua bán (bao gồm cho tặng, thừa kế), cho thuê (xóa rừng tự canh tác), chấm dứt cho thuê (xóa rừng thuê), ngừng canh tác và trường hợp khác (điền lí do chi tiết)

7. 임산물의 생산·유통 및 가공(작성기준: 전년도 연간)

7. Sản xuất, phân phối, chế biến lâm sản (tiêu chuẩn tính: trong một năm vừa qua)

⑩란은 전년도에 생산·유통한 임산물의 실적입니다.

Mục ⑩ điền kết quả hoạt động hàng năm của lâm sản được sản xuất và phân phối trong năm trước.

⑩-1란은 전년도 생산품목, 유통·판매 등 취급 임산물의 품목, 주요 서비스 종류를 적습니다.

Mục ⑩-1 điền danh mục sản phẩm được sản xuất, danh mục lâm sản giao dịch như phân phối, mua bán, các loại dịch vụ chính trong năm trước.

⑩-2란은 ⑩-1란에 기재한 주요 품목의 전년도 총 재배면적을 적습니다. 재배면적이 없는 법인의 경우에는 적지 않습니다.

Mục ⑩-2 điền tổng diện tích canh tác trong năm trước của danh mục sản phẩm chính được điền tại mục ⑩-1. Không điền nếu pháp nhân không có diện tích canh tác.

⑩-3란은 ⑩-1란에 기재한 주요 품목의 전년도 총 생산량을 적습니다. 생산 실적이 없는 법인의 경우에는 적지 않습니다.

Mục ⑩-3 điền tổng sản lượng năm trước của sản phẩm chính được điền tại mục ⑩-1. Không điền nếu pháp nhân không có sản lượng thực tế.

⑩-4란은 ⑩-1란에 기재한 주요 품목의 전년도 총 판매량을 적습니다.

Mục ⑩-4 điền tổng khối lượng bán trong năm trước của sản phẩm chính được điền tại mục ⑩-1.

⑩-5란은 ⑩-1란에 기재한 주요 품목의 총 판매금액을 만원 단위로 적습니다.

Mục ⑩-5 điền tổng số tiền bán trong năm trước của sản phẩm chính được điền tại mục ⑩-1 theo đơn vị mười nghìn won.

⑩-6란은 ⑩-5란에 기재한 주요 품목의 총 판매금액 중 판매처별 점유비율을 백분율(%)로 적습니다.

Mục ⑩-6 điền thị phần của người bán trong tổng số tiền bán sản phẩm chính được điền tại mục ⑩-5 theo phần trăm (%).

⑪란은 전년도에 임산물을 주원료로 가공하여 판매한 품목의 명칭과 연간 판매금액을 만원 단위로 적습니다.

Mục ⑪ điền tên mặt hàng được chế biến và bán từ nguyên liệu chính là lâm sản trong năm trước và số tiền bán hàng trong năm tính bằng đơn vị mười nghìn won.

작성방법
Cách điền đơn

8. 소득・자산・부채(작성기준일: 전년도 12월 31일)

8. Thu nhập, tài sản, nợ (ngày điền: 31 tháng 12 năm trước)

⑫란은 전년도의 농업소득 총액을 적습니다.

Mục ⑫ điền tổng thu nhập từ nông nghiệp của năm trước.

⑬란은 아래의 전년도 농업 외 소득 금액의 연간 총액을 적습니다.

Mục ⑬ điền tổng thu nhập khác ngoài nông nghiệp của năm trước như bên dưới.

- 어업, 농산물 가공업, 농업서비스, 제조업 등 기타 산업 종사를 통해 얻은 소득 금액
- Tiền thu nhập từ các ngành nghề khác như đánh bắt cá, chế biến nông sản, dịch vụ nông nghiệp, sản xuất, v.v.
- 농업 외 산업의 종사로 지급받은 임금 및 다른 농가에 고용되어 지급받은 소득 금액
- Tiền lương từ các ngành nghề khác ngoài nông nghiệp và tiền thu nhập từ làm việc ở các trang trại khác
- 임대수입(농지, 대지, 시설물, 대농구 등), 이자・배당수입, 유가증권 매매차익 등의 금액
- Thu nhập cho thuê (đất nông nghiệp, đất nền, cơ sở vật chất, khu vực trồng trọt quy mô lớn, v.v.), thu nhập từ lãi và cổ tức, lợi nhuận giao dịch chứng khoán, v.v.
- 농업보조금, 실업수당, 산업재해보험금, 기초연금, 같이 살지 않는 가족 또는 친인척 등 다른 가구로부터 정기적으로 받은 용돈・생활비 등
- Trợ cấp nông nghiệp, trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, lương hưu cơ bản, tiền tiêu vặt và sinh hoạt phí nhận được thường xuyên từ các thành viên gia đình khác hoặc người thân không sống cùng, v.v.
- 경조사로 인한 수입(축의금, 조의금 등), 퇴직일시금, 사고보상금, 이주민 주거대책비 일시금, 세금 환급금, 사례금 등 비정기적으로 정부, 공공기관, 다른 가구 등으로부터 얻은 소득 금액
- Tiền thu nhập từ hiếu hỷ (tiền chúc mừng, tiền chia buồn, v.v.), thu nhập không thường xuyên từ chính phủ, các tổ chức công, các hộ gia đình khác, v.v. như trợ cấp thôi việc một lần, bồi thường tai nạn, chi phí nhà ở một lần cho người nhập cư, hoàn thuế, tiền thưởng, v.v.

⑭란은 아래의 자산 총액을 적습니다.

Mục ⑭ điền tổng giá trị tài sản bên dưới.

- 토지, 건물, 기계・기구 및 비품 등 고정자산의 금액
- Giá trị tài sản cố định như đất đai, công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, đồ dùng, v.v.
- 현금, 예금, 저축성 보험금 등 금융자산의 금액
- Giá trị tài sản tài chính như tiền mặt, tiền gửi, tiền bảo hiểm tiết kiệm, v.v.
- 미처분 농축산물, 미사용 구입자재 등 재고자산의 금액
- Giá trị tài sản tồn kho như nông sản, chăn nuôi chưa sử dụng, vật tư mua về nhưng chưa sử dụng, v.v.

⑮란은 아래의 부채 총액을 적습니다.

Mục ⑮ điền tổng số tiền nợ bên dưới.

- 생산성 자금 중 영농투자 확대(경작지, 건물, 기계, 비료, 농약, 동식물, 사료 구입 등)를 위해 차입한 부채의 금액
- Số tiền vay để mở rộng đầu tư nông nghiệp (mua đất canh tác, công trình xây dựng, máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu, vật nuôi, cây trồng, thức ăn chăn nuôi, v.v.) trong tiền vốn sản xuất.
- 가계운영을 위한 생산성 자금(주거용 건물), 문화용품비, 관혼상제비, 의료비, 교육비, 기타 생활비 등 가계운영을 위해 차입한 부채의 금액
- Số tiền vay làm vốn sản xuất phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình (nhà ở), chi phí văn hóa phẩm, chi phí quan hôn tang tế, chi phí y tế, chi phí giáo dục và các chi phí sinh hoạt khác.
- 생산성 자금 중 겸업활동(토지・건물・기계 구입, 그 밖의 겸업활동을 위한 지출)을 위해 차입한 부채의 금액
- Số tiền vay cho các hoạt động kinh doanh phụ (mua đất, công trình xây dựng, máy móc, chi phí cho các hoạt động kinh doanh phụ khác) trong tiền vốn sản xuất
- 토지, 건물 등을 빌려주고 받은 임대차보증금(전세보증금, 상가보증금 등), 재산증식을 위한 생산성 자금(겸업 및 영농활동과 관계없이 재산증식을 위한 토지, 임야 등의 부동산 구입)을 위한 부채, 채무 보증으로 대신 상환하는 부채 등의 금액
- Số tiền vay từ tiền cọc cho thuê đất, công trình xây dựng (tiền cọc jeonse, tiền đặt cọc cửa hàng, v.v.), tiền vốn sản xuất để gia tăng tài sản (mua bất động sản như đất, rừng, v.v. để gia tăng tài sản không liên quan đến hoạt động kinh doanh phụ hay nông nghiệp), tiền nợ được trả thay bằng bảo lãnh nợ